

BỘ XÂY DỰNG
VIỆN KINH TẾ XÂY DỰNG

BÁO CÁO
ĐÁNH GIÁ DIỄN BIẾN THỊ TRƯỜNG
MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG
6 THÁNG CUỐI NĂM 2022 VÀ CẢ NĂM 2022

HÀ NỘI - 2022

Kính gửi: Bộ trưởng Nguyễn Thanh Nghị

Thực hiện nhiệm vụ thường xuyên được Bộ Xây dựng giao về việc nghiên cứu thị trường máy và thiết bị thi công xây dựng, Viện kinh tế xây dựng đã triển khai việc khảo sát, thu thập thông tin dữ liệu và nghiên cứu, tổng hợp các diễn biến của thị trường máy và thiết bị thi công xây dựng trên cả nước.

Trên cơ sở thông tin thu thập tại thị trường máy và thiết bị thi công xây dựng tại các địa phương, Viện Kinh tế xây dựng báo cáo tình hình diễn biến thị trường máy và thiết bị thi công xây dựng 6 tháng cuối năm 2022 và cả năm 2022 trong “Báo cáo nghiên cứu thị trường máy và thiết bị thi công xây dựng 6 tháng cuối năm 2022 và cả năm 2022” gửi kèm theo công văn này.

Viện Kinh tế xây dựng kính báo cáo và xin ý kiến chỉ đạo của Bộ trưởng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Các Thứ trưởng (để báo cáo);
- Vụ KHCN, Cục KTXD, Vụ KHTC, Cục QLHDXD;
- Các LĐ Viện;
- Lưu VKT, GXD. Ph.12

KT. VIỆN TRƯỞNG
PHÓ VIỆN TRƯỞNG



Nguyễn Tấn Vinh

BÁO CÁO

NGHIÊN CỨU THỊ TRƯỜNG MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG 6 THÁNG CUỐI NĂM VÀ CẢ NĂM 2022

(Kèm theo công văn số 2728/VKT-GXD ngày 02/12/2022 của Viện Kinh tế xây dựng)

1. Tổng quan về tình hình kinh tế 6 tháng cuối năm 2022 và cả năm 2022

Trong năm năm 2022, tình hình thế giới có biến động rất nhanh, phức tạp, chưa có tiền lệ. Cạnh tranh chiến lược giữa các nước lớn ngày càng gay gắt; xung đột Nga - Ukraine kéo dài; lạm phát thế giới tăng cao, xu hướng tăng lãi suất, thắt chặt chính sách tiền tệ, tài khóa và hậu quả của đại dịch COVID-19 dẫn đến suy giảm tăng trưởng kinh tế toàn cầu; rủi ro tài chính, tiền tệ, mất an ninh năng lượng, lương thực đang hiện hữu...

Ở trong nước, áp lực lạm phát tăng cao; giá xăng dầu, nguyên vật liệu biến động mạnh, ảnh hưởng lớn đến nhiều ngành, lĩnh vực; nhiều vấn đề tồn đọng kéo dài cần được giải quyết; trong khi đó, dịch bệnh, thiên tai, bão lũ diễn biến phức tạp, gây nhiều thiệt hại cho sản xuất kinh doanh và đời sống của Nhân dân.

Kinh tế vĩ mô cơ bản ổn định, lạm phát được kiểm soát, tăng trưởng kinh tế phục hồi tích cực, các cân đối lớn của nền kinh tế được bảo đảm trong điều kiện gặp nhiều khó khăn. Bình quân 10 tháng năm 2022, CPI tăng 2,89% so với cùng kỳ năm trước; lạm phát cơ bản tăng 2,14%, thấp hơn mức CPI bình quân chung (tăng 2,89%)^[1], điều này phản ánh biến động giá tiêu dùng chủ yếu do giá lương thực và giá xăng dầu.

GDP cả nước 9 tháng đạt 8,83%; ước cả năm đạt khoảng 8% (mục tiêu là 6 ÷ 6,5%). Tăng trưởng nông nghiệp đạt 2,99%, công nghiệp và xây dựng đạt 9,44%, dịch vụ đạt 10,57%; khu vực dịch vụ phát triển sôi động trở lại nhờ kiểm soát được dịch bệnh. Sự phục hồi kinh tế diễn ra khá đồng đều giữa các địa phương, trong đó nhiều địa phương đạt tốc độ tăng trưởng cao.

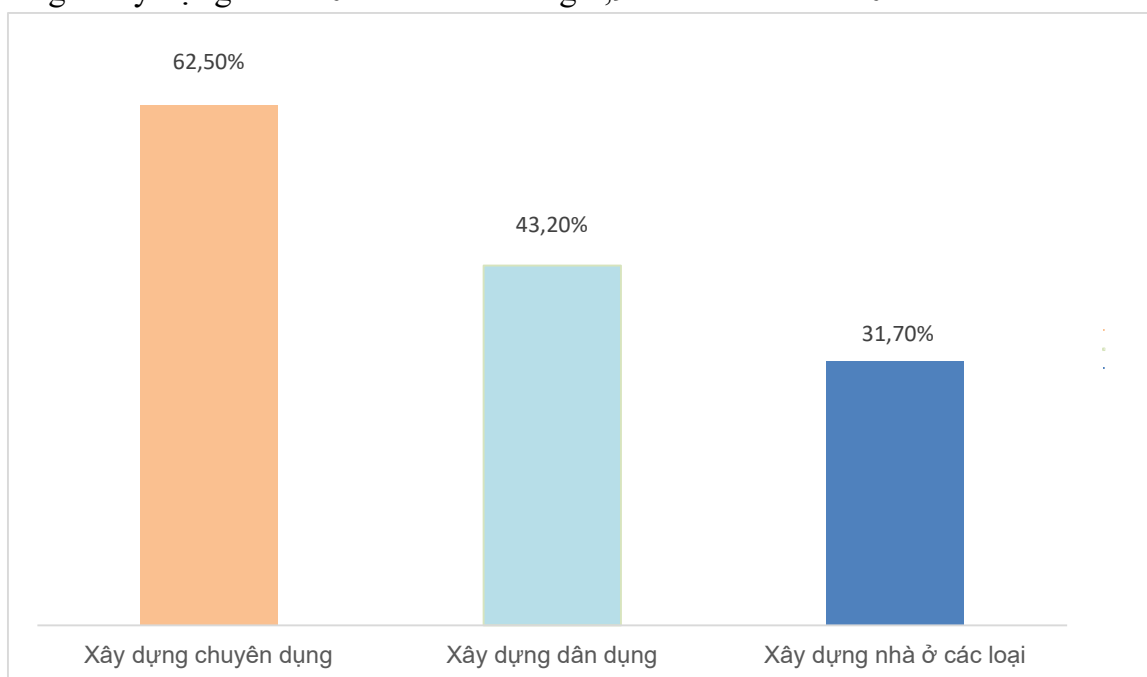
Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước tháng 11 ước đạt 58,5 nghìn tỷ đồng, tăng 19,7% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 11 tháng năm 2022, vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước ước đạt 445,9 nghìn tỷ đồng, bằng 74,9% kế hoạch năm và tăng 19,9% so với cùng kỳ năm trước (cùng kỳ năm 2021 bằng 74% và giảm 7,7%).

Nửa đầu năm 2022, ngành xây dựng tiếp tục đối mặt với hàng loạt khó khăn từ giá hàng hóa, nguyên liệu đầu vào tăng mạnh, chuỗi cung ứng bị gián đoạn đến thị trường đầu ra ngưng trệ, tỷ giá gia tăng, trong khi nhu cầu mua sắm, tiêu dùng giảm... Trong 6 tháng đầu năm 2022, tốc độ tăng trưởng của ngành xây dựng tăng 3,65% so với cùng kỳ 2021 (tuy nhiên thấp hơn so với tốc độ tăng trưởng GDP cả nước). Cụ thể, trong 9 tháng đầu năm 2022, tốc độ tăng trưởng của ngành xây dựng ước đạt 5%-5,6% so với cùng kỳ năm trước

So với năm 2021, hoạt động đầu tư xây dựng đã dần đạt lại nhịp tăng trưởng sau dịch bệnh. Trong đó, hoạt động xây dựng chuyên dụng ước tăng 62,5%, xây dựng công

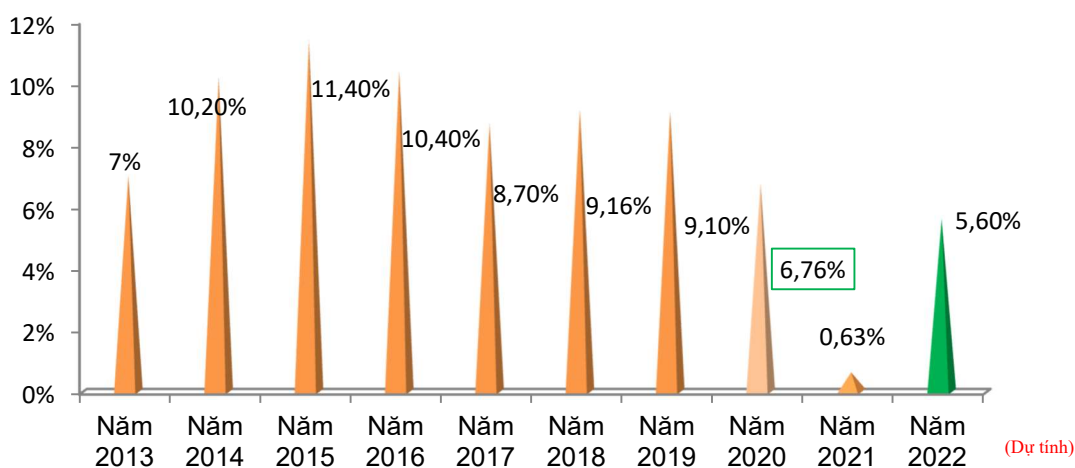
1- Nguồn: Tổng cục thống kê (11/2022)

trình kỹ thuật dân dụng ước tăng 43,2%, xây dựng nhà ở các loại ước tăng 31,7%. Chỉ số giá xây dựng năm 2022 ước tính tăng 4,92% so với năm 2021.



Biểu đồ 1: Tốc độ tăng trưởng hoạt động xây dựng của một số nhóm công trình năm 2022

Ngành xây dựng được xem là ngành hỗ trợ cho sự phát triển của nền kinh tế, hàng năm luôn đóng góp bình quân trên 5%÷7% GDP. Theo đó, sự phát triển của ngành xây dựng gắn liền với tốc độ tăng trưởng kinh tế và các chính sách vĩ mô của Nhà Nước.



Biểu đồ 2: Tốc độ tăng trưởng của ngành xây dựng giai đoạn 2013-2020

Nếu như năm 2021, tốc độ tăng trưởng của toàn ngành trong năm 2021 chỉ đạt 0,63%, đây là mức rất thấp so với tăng trưởng trung bình 7,2% trong 10 năm trở lại đây thì năm 2022, dự tính tốc độ tăng trưởng của ngành xây dựng đạt mức từ 5÷6%, con số này đánh dấu bước hồi phục của ngành xây dựng sau thời gian gặp nhiều khó khăn.

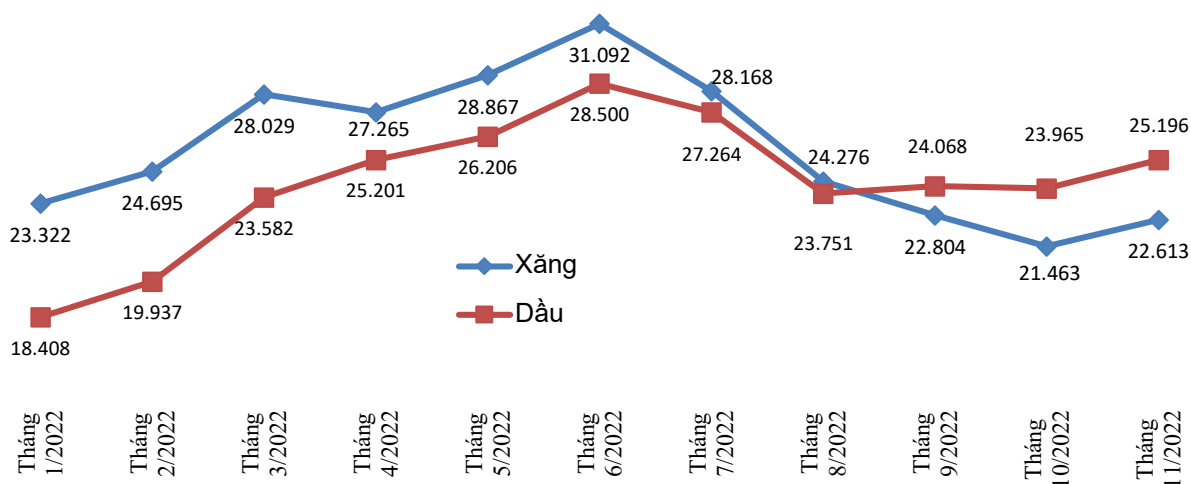
Sau giai đoạn tăng trưởng cao ở mức xấp xỉ 10%, trong giai đoạn trước năm 2020, ngành xây dựng vận đang trong giai đoạn hạ nhiệt mạnh mẽ khi tăng trưởng doanh thu của toàn ngành không còn giữ được ở mức cao như những năm trước. Điểm nhấn đặc

biệt là tỷ lệ đóng góp của ngành xây dựng vào GDP cả nước năm 2022 ở mức khá cao so với các ngành khác nhờ sự hồi phục đáng ghi nhận của ngành trong năm 2022.

2. Diễn biến thị trường thuê máy và thiết bị thi công xây dựng 6 tháng cuối năm 2022 và cả năm 2022

Trong 6 tháng cuối năm 2022, đặc biệt là Quý IV/2022, nhiều các dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng được tiếp tục được triển khai thi công đồng loạt trở lại trước sức ép của giải ngân vốn đầu tư công trong năm 2022. Có thể kể đến các dự án đầu tư xây dựng công trình giao thông như: Dự án tăng cường giao thông đô thị bền vững cho dự án tuyến đô thị số 3 Hà Nội với tổng vốn đầu tư 54,75 triệu USD; Dự án đường Vạn Thiện đi Bến En (Thanh Hóa) có vốn đầu tư là 1.181 tỷ đồng; Dự án đầu tư xây dựng tuyến đê biển Nam Đình Vũ dài gần 13 km, từ bờ kè cảng Nam Đình Vũ đến nút giao với đường vượt biển Tân Vũ - Lạch Huyện có vốn đầu tư là 2.300 tỷ đồng; Dự án Đường vành đai phía Tây, nối Quốc lộ 91 và Quốc lộ 61C. Tổng mức đầu tư hơn 3.837 tỷ; hạ tầng Khu công nghiệp (KCN) Gilimex với tổng vốn đầu tư 2.600 tỷ đồng, vừa được khởi công xây dựng tại thị xã Hương Thủy, tỉnh Thừa Thiên Huế; đáng chú ý là các gói thầu đầu tiên thuộc 12 dự án thành phần cao tốc Bắc - Nam phía Đông giai đoạn 2021-2025 sẽ được khởi công vào tháng 12/2022...

Đơn vị: đồng/lít



Biểu đồ 3: Diễn biến giá nhiên liệu bình quân trên thị trường năm 2022

(Nguồn: Petrolimex)

Trong 11 tháng năm 2022, giá xăng dầu đã trải qua 30 đợt điều chỉnh, trong đó 17 lần tăng giá, 13 lần giảm. Tổng cộng, giá xăng giảm 708 đồng/lít và giá dầu diesel tăng 6.788 đồng/lít so với thời điểm đầu năm.

Theo số liệu khảo sát mức biến động giá nhiên liệu trên thị trường (xăng và dầu diesel), bình quân giá xăng dầu trong cả năm 2022 có mức tăng khá cao so với với bình quân năm 2021, mức tăng 32,66% với xăng và 56,03% với dầu diesel. Thực tế này được lý giải bởi việc các nước trên thế giới đã dần kiểm soát được dịch bệnh, nhu cầu năng lượng tăng lên mạnh, khi kỳ hạn cấm vận nhập khẩu dầu Nga của khu vực Châu Âu ngày càng đến gần; những tín hiệu trái chiều về việc Trung Quốc, nhà nhập

khẩu dầu thô hàng đầu thế giới, có khả năng nới lỏng các hạn chế nghiêm ngặt về Covid-19; biến động tăng giảm của đồng USD; chỉ số lạm phát của Mỹ thấp hơn so với dự báo... Các yếu tố trên đã tác động làm giá xăng dầu có diễn biến tăng mạnh trong kỳ phân tích.

Bảng 1: Diễn biến bình quân giá nhiên liệu trong kỳ so sánh

Đơn vị: đồng/lít

TT	Nội dung	Bình quân năm 2021	Bình quân năm 2022	Chênh lệch tuyệt đối (đồng/lít)	Chênh lệch tương đối (%)
1	Xăng	19.680	26.108	+6.428	32,66%
2	Dầu diesel	15.757	24.585	+8.828	56,03%

Theo đánh giá, mức biến động tăng của giá xăng dầu năm 2022 ảnh hưởng đến biến động yếu tố đầu vào của giá ca máy trong dự toán xây dựng của các nhóm công trình. Xét yếu tố đầu vào của dự toán xây dựng cho thấy, mức tăng của giá nhiên liệu trong năm 2022 tác động mạnh mẽ nhất đến dự toán của nhóm công trình giao thông (mức tăng 1,4%) và nông nghiệp và phát triển nông thôn (mức tăng 1,2%). Điều này có thể giải thích bởi tỷ trọng chi phí máy thi công sử dụng dầu diesel của loại hình công trình này lớn hơn các loại hình công trình còn lại, đặc biệt là nhóm máy phục vụ đào đắp. Tác động của tăng giá nhiên liệu ít ảnh hưởng hơn đối với công trình xây dựng dân dụng (mức tăng bình quân 0,49%).

Bảng 2: Đánh giá ảnh hưởng của biến động giá nhiên liệu trong dự toán xây dựng công trình (năm 2022 so với 2021)

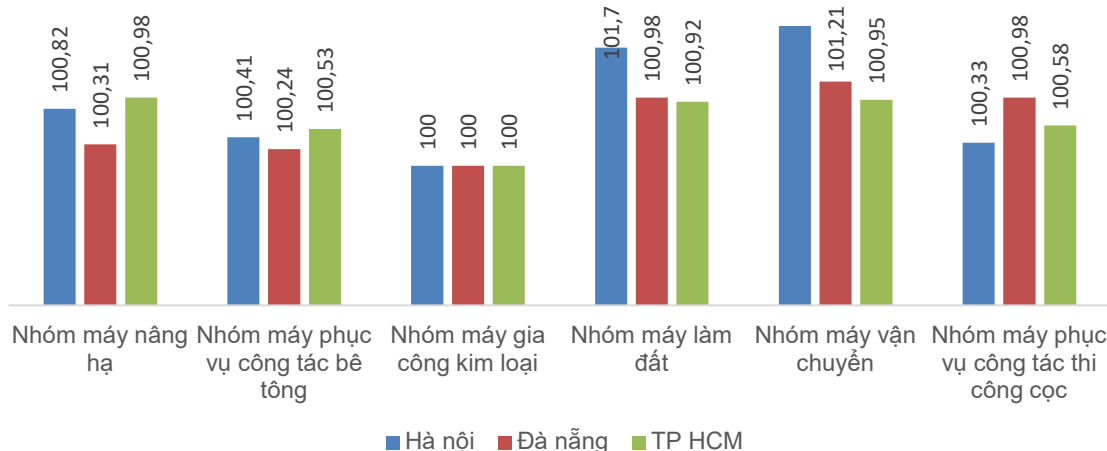
Đơn vị: %

Loại hình công trình	Tỷ trọng chi phí máy thi công trong chi phí trực tiếp thuộc dự toán xây dựng	Tỷ trọng chi phí nhiên liệu trong chi phí máy thi công	Mức tăng bình quân giá nhiên liệu đầu vào năm 2021 so với 2020	Mức tăng bình quân trong chi phí trực tiếp thuộc dự toán xây dựng
Dân dụng	4,25	26,54	43,35	0,49
Công nghiệp	6,54	31,24	43,35	0,89
Hạ tầng	4,24	39,45	43,35	0,73
Giao thông	9,06	35,70	43,35	1,40
NN & PTNT	8,27	33,48	43,35	1,20

Thời điểm quý IV/2022 nhu cầu xây dựng có xu hướng tăng so với cùng kỳ năm trước, được đánh giá là mùa xây dựng của năm. Số lượng công trình khởi công mới tăng so với cùng kỳ năm trước, nhiều công trình lớn đang thi công xây dựng được đẩy nhanh

tiến độ để kịp hoàn thành khối lượng công tác trong năm kế hoạch, cùng với nhu cầu xây dựng trong khu vực dân cư tăng cao góp phần làm thị trường xây dựng sôi nổi hơn.

Đơn vị: %

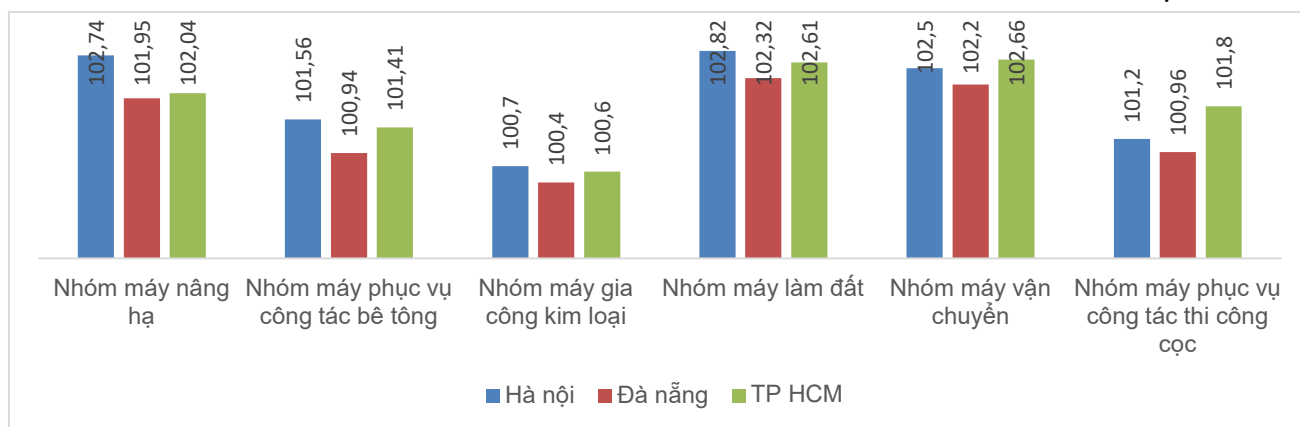


Biểu đồ 4: Diễn biến giá thuê máy 6 tháng cuối năm 2022 so với 6 tháng đầu năm 2022

Qua khảo sát tại một số thị trường lớn cho thấy thị trường thuê máy và thiết bị thi công xây dựng trong 06 tháng cuối năm có xu hướng tăng nhẹ. Mức biến động này được ghi nhận với giá cho thuê đối với nhóm máy làm nâng hạ và máy vận chuyển (mức tăng bình quân 0,7%). Riêng đối với nhóm máy như máy đào xúc giá thuê tăng cao bình quân 1,2%, máy vận chuyển (1,49%). Giải thích lý do cho diễn biến này xuất phát từ giá nhiên liệu (dầu diesel) trên thị trường thế giới liên tiếp tăng trong các tháng giữa và cuối năm 2022 dẫn đến giá nhiên liệu thị trường trong nước cũng tăng mạnh. Theo nhiều chuyên gia, sự đa dạng về số lượng và chủng loại máy đào xúc trên thị trường cũng là yếu tố ảnh hưởng đến sức thuê và giá thuê trên thị trường này.

Đối chiếu với năm 2022, thì giá thuê máy trên thị trường tại một số thành phố lớn cả năm 2022 so với năm 2021 có mức biến động lớn hơn so với những năm gần đây. Nhóm máy làm đất có mức tăng mạnh bình quân 2,58%, máy vận chuyển tăng 2,45%. Điều này được lý giải do nhu cầu thuê đối với các nhóm máy nêu trên có xu hướng tăng tại một số khu vực có nhu cầu xây dựng cơ sở hạ tầng mạnh. Tuy nhiên, mức biến động giá thuê máy này không gây biến động quá lớn trên thị trường.

Đơn vị: %



Biểu đồ 4: Diễn biến giá thuê máy năm 2022 so với năm 2021

Ghi chú: *Bảng giá thuê một số loại máy và thiết bị thi công xây dựng trên thị trường 6 tháng cuối năm và cả năm 2022 được đính kèm Phụ lục của Báo cáo*

3. Dự báo cho kỳ phân tích tiếp theo (năm 2023)

Năm 2022, kinh tế Việt Nam vượt trội hơn so với các quốc gia khác trong khu vực nhờ vào sự phục hồi chi tiêu của người tiêu dùng, xuất khẩu tăng mạnh trong mấy quý, và hoạt động du lịch quốc tế dần trở lại. Với việc duy trì ổn định kinh tế vĩ mô và kết quả tăng trưởng dương trong bối cảnh dịch bệnh được kiểm soát tốt trong năm 2022 là thành công của Chính phủ, tuy rằng vẫn còn những khó khăn, những rủi ro đối với việc tiếp tục phục hồi kinh tế chủ yếu đến từ bên ngoài, cuộc chiến ở Ukraine, suy thoái kinh tế ở Trung Quốc, lãi suất quốc tế tăng, USD mạnh lên và nguy cơ suy thoái kinh tế ngày càng tăng ở châu Âu có thể ảnh hưởng đến nhu cầu đối với hàng xuất khẩu của Việt Nam và làm tăng rủi ro bất ổn kinh tế vĩ mô.

Nhu cầu đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ phát triển kinh tế xã hội được thúc đẩy bởi các dự án giao thông và tiện ích do chính phủ đầu tư. Năm 2022 sẽ là năm cao điểm để tiếp tục thực hiện và hoàn thành 12 dự án xây dựng đường cao tốc và các dự án đầu tư cơ sở hạ tầng đã khởi công từ nửa cuối năm 2021. Theo đó, thị trường máy và thiết bị thi công xây dựng cũng có cơ hội để phát triển trong năm 2022, đặc biệt là nhóm máy phục thi công xây dựng công trình giao thông và cơ sở hạ tầng.

Theo số liệu thống kê hàng năm thời điểm đầu năm cũng là thời điểm bước vào những ngày cuối năm âm lịch, nhiều công trình bước vào giai đoạn hoàn thiện nước rút để bàn giao trước tết âm lịch, nhu cầu xây dựng tăng cao hơn có thể khiến cho thị trường cho thuê máy và thiết bị thi công tại các thành phố lớn cũng có mức biến động tăng nhưng không đáng kể. Tuy nhiên, theo đánh giá của các chuyên gia phân tích, sẽ không có mức biến động lớn về giá thuê máy bởi nguồn cung dịch vụ trên thị trường được đánh giá khá dồi dào.

4. Một số đề xuất

Thực hiện Thông tư 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình, trong năm 2022 đã có 34 tỉnh thành (chiếm 53,96%) đã tổ chức xác định và công bố giá ca máy và thiết bị thi công theo hướng dẫn tại Thông tư trên. Đến thời điểm hiện tại, hầu hết các địa phương đã thực hiện việc công bố giá ca máy làm cơ sở quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình xây dựng tại địa phương (*chi tiết như Phụ lục 02 đính kèm*).

Theo quy định tại khoản 5 Điều 8 Thông tư 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng, Sở Xây dựng chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan: thực hiện hoặc thuê tư vấn có đủ điều kiện năng lực thực hiện khảo sát, thu thập thông tin, tham khảo nguyên giá ca máy do Bộ Xây dựng công bố để xác định giá ca máy và thiết bị

thi công trên địa bàn. Thời điểm công bố giá ca máy và thiết bị thi công theo năm là trước ngày 15 tháng một năm sau. Trong năm 2023, đề xuất Bộ Xây dựng tiếp tục thực hiện công tác kiểm tra quản lý nhà nước về chi phí đầu tư xây dựng tại các địa phương trong đó có nội dung quản lý giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng.

PHỤ LỤC SỐ 01

BẢNG GIÁ THUÊ MỘT SỐ LOẠI MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG TRÊN
THỊ TRƯỜNG 6 THÁNG CUỐI NĂM VÀ CẢ NĂM 2022

TT	Loại máy thi công	Đặc tính kỹ thuật	Xuất xứ / Năm sản xuất	Giá cho thuê (chưa có thuế VAT)	
				Theo tháng (đồng/tháng)	Theo giờ máy (đồng/h máy)
				(chưa có nhiên liệu)	(đã có nhiên liệu)
I	Nhóm máy làm đất				
I.1	Máy đào xúc				
1	Máy đào Komatsu PC 03-1	Dung tích gầu 0,1 m ³	Nhật Bản /1991	20.500.000	280.000
2	Máy đào Komatsu PC28UU-2E	Dung tích gầu 0,1 m ³	Nhật Bản /1995	20.550.000	270.000
3	Máy đào Komatsu PC28UU-3	Dung tích gầu 0,1 m ³	Nhật Bản /2000	22.430.000	292.000
4	Máy đào Komatsu PC 28UU-3	Dung tích gầu 0,1 m ³	Nhật Bản /2005	23.550.000	312.000
5	Máy đào Komatsu PC 28UU-3	Dung tích gầu 0,1 m ³	Nhật Bản /2007	24.540.000	311.000
6	Máy đào Komatsu PC30MR-1	Dung tích gầu 0,1 m ³	Nhật Bản /1998	22.100.000	282.000
7	Máy đào Komatsu PC30MR-1	Dung tích gầu 0,1 m ³	Nhật Bản /2000	21.540.000	272.000
8	Máy đào Komatsu PC30UU-3	Dung tích gầu 0,1 m ³	Nhật Bản /1999	21.620.000	267.000
9	Máy đào Komatsu PC35R-8	Dung tích gầu 0,1 m ³	Nhật Bản /1991	20.000.000	250.000
10	Máy đào Komatsu PC38UU-2	Dung tích gầu 0,1 m ³	Nhật Bản /1992	20.500.000	260.000
11	Máy đào Komatsu PC38UU-3	Dung tích gầu 0,1 m ³	Nhật Bản /2008	22.000.000	275.000
12	Máy đào Komatsu PC38UU-2E	Dung tích gầu 0,1 m ³	Nhật Bản /1996	20.600.000	265.000
13	Máy đào Komatsu PC35MB-1	Dung tích gầu 0,1 m ³	Nhật Bản /1998	21.000.000	270.000
14	Máy đào Komatsu PC30MR-1	Dung tích gầu 0,1 m ³	Nhật Bản /2000	21.000.000	260.000
15	Máy đào Komatsu PC40-6	Dung tích gầu 0,13 m ³	Nhật Bản /1989	18.000.000	245.000
16	Máy đào Komatsu PC40-7	Dung tích gầu 0,13 m ³	Nhật Bản /1994	18.400.000	250.000

TT	Loại máy thi công	Đặc tính kỹ thuật	Xuất xứ / Năm sản xuất	Giá cho thuê (chưa có thuế VAT)	
				Theo tháng (đồng/tháng)	Theo giờ máy (đồng/h máy)
				(chưa có nhiên liệu)	(đã có nhiên liệu)
17	Máy đào Komatsu PC50UU-2E	Dung tích gầu 0,2 m ³	Nhật Bản /1996	19.000.000	250.000
18	Máy đào Komatsu PC50UU-1	Dung tích gầu 0,2 m ³	Nhật Bản /1992	18.500.000	245.000
19	Máy đào Komatsu PC50UU-2	Dung tích gầu 0,2 m ³	Nhật Bản /1995	18.500.000	250.000
20	Máy đào Komatsu PC50UU-2	Dung tích gầu 0,2 m ³	Nhật Bản /1994	18.500.000	250.000
21	Máy đào Komatsu PC70-7	Dung tích gầu 0,25 m ³	Nhật Bản /1997	19.000.000	255.000
22	Máy đào Komatsu PC120-6	Dung tích gầu 0,25 m ³	Nhật Bản /1999	19.000.000	255.000
23	Máy đào Komatsu PC60-7	Dung tích gầu 0,25 m ³	Nhật Bản /1997	19.000.000	255.000
24	Máy đào Komatsu PC60-6	Dung tích gầu 0,25 m ³	Nhật Bản /1991	18.600.000	250.000
25	Máy đào Komatsu PC60-6	Dung tích gầu 0,25 m ³	Nhật Bản /1989	18.000.000	240.000
26	Máy đào Komatsu PC75UU-2	Dung tích gầu 0,25 m ³	Nhật Bản /1993	18.600.000	250.000
27	Máy đào Komatsu PC70-7E	Dung tích gầu 0,28 m ³	Nhật Bản /1996	18.900.000	253.000
28	Máy đào Komatsu PC70FR	Dung tích gầu 0,28 m ³	Nhật Bản /1997	19.000.000	255.000
29	Máy đào Komatsu PC75UU-3	Dung tích gầu 0,28 m ³	Nhật Bản /2001	19.200.000	255.000
30	Máy xúc bánh lốp Hyundai 1300 WM	Dung tích gầu 0,4 m ³	Hàn Quốc/2002	35.000.000	360.000
31	Máy đào Komatsu PC100-5	Dung tích gầu 0,4 m ³	Nhật Bản /1990	23.500.000	290.000
32	Máy đào Komatsu PC100-5	Dung tích gầu 0,4 m ³	Nhật Bản /1989	23.500.000	290.000
33	Máy đào Komatsu PC100-3	Dung tích gầu 0,4 m ³	Nhật Bản /1989	23.500.000	290.000
34	Máy đào Komatsu PC100-3	Dung tích gầu 0,4m ³	Nhật Bản /1989	29.500.000	350.000
35	Máy đào Komatsu PC120-5	Dung tích gầu 0,45m ³	Nhật Bản /1992	24.600.000	300.000
36	Máy đào Komatsu PC120-3	Dung tích gầu 0,45m ³	Nhật Bản /1988	23.000.000	290.000

TT	Loại máy thi công	Đặc tính kỹ thuật	Xuất xứ / Năm sản xuất	Giá cho thuê (chưa có thuế VAT)	
				Theo tháng (đồng/tháng)	Theo giờ máy (đồng/h máy)
				(chưa có nhiên liệu)	(đã có nhiên liệu)
37	Máy đào Komatsu PC120-5	Dung tích gầu 0,45m ³	Nhật Bản /1991	23.800.000	295.000
38	Máy đào Komatsu PC100-6E	Dung tích gầu 0,45m ³	Nhật Bản /1999	27.500.000	360.000
39	Máy đào Komatsu PC120-5	Dung tích gầu 0,45m ³	Nhật Bản /1992	30.000.000	400.000
40	Máy đào Komatsu PC120-3	Dung tích gầu 0,45m ³	Nhật Bản /1988	29.800.000	360.000
41	Máy đào Komatsu PC120-5	Dung tích gầu 0,45m ³	Nhật Bản /1991	30.000.000	400.000
42	Máy đào Komatsu PC100-6E	Dung tích gầu 0,45m ³	Nhật Bản /1999	33.400.000	420.000
43	Máy đào xúc PC150-3	Đào xúc thuận, gầu 0,5 m ³	Nhật/1985	35.000.000	450.000
44	Máy xúc bánh lốp hoặc xích Solar 100	Dung tích gầu 0.5m ³	Hàn Quốc/1996	32.000.000	350.000
45	Máy đào Komatsu PC120-6ZE	Dung tích gầu 0,5m ³	Nhật Bản /1997	32.500.000	425.000
46	Máy đào Komatsu PC120-6E	Dung tích gầu 0,5m ³	Nhật Bản /1996	33.000.000	430.000
47	Máy đào Komatsu PC120-6E	Dung tích gầu 0,5m ³	Nhật Bản /1999	34.500.000	450.000
48	Máy đào Komatsu PC120-6E	Dung tích gầu 0,5m ³	Nhật Bản /2000	34.500.000	450.000
49	Máy đào Komatsu PC130-6E	Dung tích gầu 0,5m ³	Nhật Bản /1998	33.000.000	430.000
50	Máy đào Komatsu PC1206ZE	Dung tích gầu 0,5m ³	Nhật Bản /2000	34.000.000	450.000
51	Máy đào Komatsu PC150-3	Dung tích gầu 0,55m ³	Nhật Bản /1985	32.000.000	410.000
52	Máy đào xúc bánh lốp Doosan140	Đào xúc thuận, gầu 0,6 m ³	Hàn Quốc/2001	36.000.000	500.000
53	Máy xúc bánh lốp hoặc xích Solar 130 -140	Dung tích gầu 0.65m ³	Hàn Quốc/1997	40.000.000	400.000
54	Máy đào xúc bánh xích PC200-8	Đào xúc thuận, gầu 0,8 m ³	Nhật/2014	45.000.000	550.000
55	Máy đào xúc bánh xích PC220-3	Đào xúc thuận, gầu 0,8 m ³	Nhật/1986	35.000.000	500.000

TT	Loại máy thi công	Đặc tính kỹ thuật	Xuất xứ / Năm sản xuất	Giá cho thuê (chưa có thuế VAT)	
				Theo tháng (đồng/tháng)	Theo giờ máy (đồng/h máy)
				(chưa có nhiên liệu)	(đã có nhiên liệu)
56	Máy đào xúc PC200-6	Đào xúc thuận, gầu 0,8 m ³	Nhật/1998	55.000.000	550.000
57	Máy đào xúc PC200-6	Đào xúc thuận, gầu 0,8 m ³	Nhật/1996	50.000.000	550.000
58	Máy đào xúc PC200-3	Đào xúc thuận, gầu 0,8 m ³	Nhật/1984	32.000.000	400.000
59	Máy xúc bánh xích SK200-1	Dung tích gầu 0,8 m ³	Nhật/1992	38.000.000	360.000
60	Máy xúc bánh xích PC220-3	Dung tích gầu 0,8 m ³	Nhật/1998	35.000.000	380.000
61	Máy đào Komatsu PC210LCD-7K	Dung tích gầu 0,8m ³	Nhật Bản /2005	55.000.000	590.000
62	Máy đào Komatsu HB215LC-1	Dung tích gầu 0,8m ³	Nhật Bản /1998	52.800.000	525.000
63	Máy đào Komatsu PC200-7	Dung tích gầu 0,8m ³	Nhật Bản /2000	57.700.000	565.000
64	Máy đào Komatsu PC220LC-6LE	Dung tích gầu 1m ³	Nhật Bản /1999	69.300.000	717.000
65	Máy đào Komatsu PC220LC-7L	Dung tích gầu 1m ³	Nhật Bản /2006	71.700.000	720.000
66	Máy đào Komatsu PC220LC-7L	Dung tích gầu 1m ³	Nhật Bản /2004	71.000.000	720.000
67	Máy đào Komatsu PC220LC-8	Dung tích gầu 1m ³	Nhật Bản /2007	72.100.000	725.000
68	Máy đào xúc bánh xích PC200-8	Đào xúc thuận, gầu 1,05 m ³	Nhật/2006	45.000.000	530.000
69	Máy đào xúc PC350-6	Đào xúc thuận, gầu 1,2 m ³	Nhật/1997	85.000.000	1.100.000
70	Máy xúc bánh xích SK300-1	Dung tích gầu 1,2m ³	Nhật/1990	38.000.000	380.000
71	Máy đào Komatsu PC300LC-7	Dung tích gầu 1,2m ³	Nhật Bản /2003	88.600.000	1.250.000
72	Máy đào Komatsu PC300-7	Dung tích gầu 1,4m ³	Nhật Bản /2003	96.000.000	1.358.000
73	Máy đào Komatsu PC300-7	Dung tích gầu 1,4m ³	Nhật Bản /2005	96.000.000	1.358.000
74	Máy đào Komatsu PC400LC	Dung tích gầu 1,6m ³	Nhật Bản /1991	108.652.000	1.468.000

TT	Loại máy thi công	Đặc tính kỹ thuật	Xuất xứ / Năm sản xuất	Giá cho thuê (chưa có thuế VAT)	
				Theo tháng (đồng/tháng)	Theo giờ máy (đồng/h máy)
				(chưa có nhiên liệu)	(đã có nhiên liệu)
75	Máy đào Komatsu PC400-7	Dung tích gầu 1,9m ³	Nhật Bản /2004	122.000.000	1.620.000
76	Máy đào Komatsu PC400LC-6LK	Dung tích gầu 1,9m ³	Nhật Bản /1999	119.560.000	1.690.000
77	Máy đào Komatsu PC PC600LC-7	Dung tích gầu 2,7m ³	Nhật Bản /2005	138.500.000	1.865.000
78	Máy xúc lật Lihgong LCG836	Dung tích gầu 1,2m ³	Trung Quốc/2014	35.000.000	385.000
I.2	Máy ủi				
1	Máy ủi Komatsu D50A	San ủi 150CV	Nhật Bản	35.000.000	500.000
2	Máy ủi Komatsu D50S	San ủi, 150CV	Nhật	34.000.000	480.000
3	Máy ủi Komatsu D31A	San ủi, 75CV	Nhật	24.000.000	350.000
4	Máy ủi Komatsu D41-3	San ủi, Công suất (KW): 4532	Nhật	35.000.000	480.000
5	Máy ủi Komatsu D53A-18	San ủi	Nhật	36.000.000	490.000
I.3	Máy lu				
1	Máy lu bánh thép Kawasaki	Lu tĩnh, 10 tấn	Nhật	18.000.000	350.000
2	Máy lu rung nhỏ Sakai TG41	Lu rung, 8 tấn	Nhật	18.000.000	350.000
3	Máy lu rung nhỏ Kawasaki TW40	Lu rung, 8 tấn	Nhật	18.000.000	350.000
4	Máy lu rung Sakai SV510D	Lu rung, 24 tấn	Nhật	37.000.000	550.000
5	Máy lu rung Sakai SV520D	Lu rung, 12 tấn	Nhật	35.000.000	510.000
6	Máy lu rung Komatsu JV100A	Lu rung, 22 tấn	Nhật	35.000.000	530.000
7	Máy lu rung Hamm 3410	Lu rung, 12 tấn	Đức/2016	35.000.000	550.000
8	Máy lu rung Bomag 202 (bánh thép)	Lu rung, 12 tấn	Đức/2012	28.000.000	435.000
9	Máy lu rung Hypac	Lu rung, 12 tấn	Mỹ/2001	30.000.000	450.000
10	Máy lu lốp Kawasaki	Lu tĩnh 16 tấn	Nhật Bản	25.000.000	360.000

TT	Loại máy thi công	Đặc tính kỹ thuật	Xuất xứ / Năm sản xuất	Giá cho thuê (chưa có thuế VAT)	
				Theo tháng (đồng/tháng)	Theo giờ máy (đồng/h máy)
				(chưa có nhiên liệu)	(đã có nhiên liệu)
11	Máy lu lốp TS290 (7 bánh)	Lu tĩnh 16 tấn	SaKai/Nhật Bản/1995	20.000.000	320.000
12	Máy lu lốp XCMG XP262	Lu tĩnh 26 tấn	Trung Quốc /2017	38.000.000	390.000
13	Máy lu lốp XCMG XP263	Lu tĩnh 26 tấn	Trung Quốc /2017	38.000.000	390.000
14	Máy lu tĩnh Kawasaki	Lu tĩnh 10 tấn	Kawasaki/Nhật Bản	20.000.000	325.000
15	Máy lu rung Caterpillar CS533	Lu rung, 12 tấn	CAT/Mỹ/2007	35.000.000	510.000
16	Máy lu tĩnh Wantanabe	Lu tĩnh 10 tấn	Nhật/1995	18.000.000	340.000
17	Máy lu bánh lốp Sakai (9 bánh)	Lu tĩnh 16 tấn	Nhật/1999	25.000.000	350.000
18	Máy lu dẫn (lu con) Sakai TW-40	Lu tĩnh 4 tấn	Nhật/1997	10.000.000	180.000
19	Máy lu bánh lốp Sakai-TG150	Lu tĩnh, bánh lốp, 16 tấn	Nhật	25.000.000	350.000
20	Lu rung Amman ASC100	Lu rung, 12 tấn	Thụy Sĩ/2015	32.000.000	485.000
IV	Máy san tự hành bánh lốp				
1	Máy san tự hành Mitsubishi-MG3	Chiều rộng ben 3,1m, 110CV	Nhật	30.000.000	450.000
2	Máy san Mitsubishi LG200	Chiều rộng ben 3,7m	Nhật	30.000.000	450.000
3	Máy san tự hành Komatsu GD40	Chiều rộng ben 3,0m, 180CV	Nhật	35.000.000	550.000
4	Máy san tự hành Komatsu GD525	Chiều rộng ben 3,7m	Nhật	34.000.000	520.000
II	Nhóm máy nâng hạ				
1	Cần cầu bánh xích Sumitomo LS78RH-5	Sức nâng 35T	Nhật Bản	72.000.000 ÷ 80.000.000	3.100.000
2	Cần cầu bánh xích Kobelco 7045	Sức nâng 45T	Nhật Bản	88.000.000 ÷ 95.000.000	3.700.000

TT	Loại máy thi công	Đặc tính kỹ thuật	Xuất xứ / Năm sản xuất	Giá cho thuê (chưa có thuế VAT)	
				Theo tháng (đồng/tháng)	Theo giờ máy (đồng/h máy)
				(chưa có nhiên liệu)	(đã có nhiên liệu)
3	Cần cầu bánh xích Hitachi KH150-3	Sức nâng 50T	Nhật Bản	78.000.000 ÷82.000.000	3.500.000
4	Cần trục tháp KB-403A	Tầm với 30 mét , tải max 6 tấn	Nga	8.000.000 ÷9.000.000	290.000
5	Cẩu lốp Kobelco KR250	Sức nâng 25T	Nhật Bản (1996)	60.000.000	2.840.000
6	Cẩu lốp Zoomlion QY50	Sức nâng 50T	Trung Quốc (2014)	90.000.000	2.970.000
7	Cẩu lốp XCMG QY70	Sức nâng 70T	Trung Quốc (2013)	135.000.000	3.260.000
8	Xe cầu tự hành Hyundai 2,5 tấn	2,5T	Hàn Quốc	30.000.000	450.000
III	Nhóm máy phục vụ công tác bê tông				
1	Trạm trộn bê tông 60m3/h	60m3/h	Việt Nam	19.000.000	
2	Máy trộn bê tông động cơ diezen	Trộn bê tông, 250 lít	Việt Nam	6.000.000	110.000
3	Máy trộn bê tông động cơ điện	Trộn bê tông, 500 lít	Việt Nam	8.000.000	120.000
4	Máy bơm bê tông Mecbo/car P4.65AP	Bơm tĩnh, 60m3/h	Italia	16.000.000	690.000
5	Xe bơm bê tông Putzmeister BSA 2110 HP-D	Bơm tĩnh, 102m3/h	Đức/2008	14.500.000	500.000
6	Xe bơm cần Putzmeister 42m	Bơm cần, công suất 140- 170m3/h, chiều dài 42m	Đức/2008	12.000.000	360.000
7	Xe bơm cần hiệu MERCEDES - SANY 56m	Bơm cần, công suất 200 m3/h	Đức/2012	18.700.000	540.000
IV	Nhóm máy phục vụ công tác thi công cọc				

TT	Loại máy thi công	Đặc tính kỹ thuật	Xuất xứ / Năm sản xuất	Giá cho thuê (chưa có thuế VAT)	
				Theo tháng (đồng/tháng)	Theo giờ máy (đồng/h máy)
				(chưa có nhiên liệu)	(đã có nhiên liệu)
1	Máy khoan cọc nhồi NIPPON SHARYO DHP-80	Đường kính khoan Dmax = 2m	Nhật Bản/1989	67.000.000	2.900.000
2	Máy khoan cọc nhồi HITACHI KH100D-R6G	Đường kính khoan Dmax = 1.5m	Nhật Bản/1989	65.000.000	2.800.000
3	Máy khoan cọc nhồi CX500	Đường kính khoan Dmax = 1.5m	Nhật Bản/1999	140.000.000	4.200.000
4	Máy khoan cọc nhồi Hitachi KH125D 35 tấn	Đường kính khoan Dmax = 1.5m	Nhật Bản/1992	110.000.000	3.570.000
5	Dàn khoan đá DK5	Khoan đá D105	Trung Quốc	9.000.000	
6	Dàn khoan đá DK3	Khoan đá, D76	Trung Quốc	8.000.000	
V	Nhóm máy vận chuyển				
1	Xe chở trộn bê tông Huyndai	Dung tích 7m3	Hàn Quốc	30.000.000	
2	Xe tải ben 3 chân Howo 12 tấn	Trọng tải 12T	Trung Quốc	25.000.000	
3	Xe tưới nước 5M3	5M3	Dongfeng/ Trung Quốc	14.000.000	
4	Xe tưới nhựa đường MC		Trung Quốc	30.000.000	
VI	Máy và thiết bị phục vụ gia công kim loại				
1	Máy hàn điện một chiều – 3 pha	Hàn điện, 30 KW	Thụy Điển	4.000.000	
2	Máy hàn điện xoay chiều – 3 pha	Hàn điện, 23 KW	Việt Nam	2.000.000	
3	Máy hàn điện một chiều, diezen	Hàn điện, 25 KW	Nhật	3.000.000	
4	Máy cắt uốn thép Gw40	5Kw	Trung Quốc	1.800.000	
VII	Một số loại máy và thiết bị thi công khác				

TT	Loại máy thi công	Đặc tính kỹ thuật	Xuất xứ / Năm sản xuất	Giá cho thuê (chưa có thuế VAT)	
				Theo tháng (đồng/tháng)	Theo giờ máy (đồng/h máy)
				(chưa có nhiên liệu)	(đã có nhiên liệu)
1	Máy rải bê tông nhựa Vogele	Rải bê tông nhựa, 180CV	Đức	60.000.000	
2	Máy rải Demag 110	17 tấn	Đức/1993	90.000.000	
3	Máy rải Demag 135C-2009	18,5 tấn	Đức/2009	130.000.000	
4	Máy tưới nhũ tương cầm tay	Tưới nhũ tương, 200 lít	Việt Nam	5.000.000	
5	Máy phun tưới betum nóng	Tưới nhựa nóng, 120 lít	Việt Nam	13.500.000	
6	Búa đập đá thủy lực Neobuzz300	Đập phá đá, bê tông, D150mm	Hàn Quốc	35.000.000	
7	Máy nén khí Denyo 130	Nén khí trực vít, 3,7m ³ / phút	Nhật	12.000.000	
8	Máy nén khí AirMan 70	Nén khí trực vít, 2,5m ³ / phút	Nhật	9.000.000	
9	Máy phát điện 3 pha Denyo	3 pha, 380V, 30 KVA	Nhật	10.000.000	
10	Máy phát điện 1 pha Kubota	1 pha, 220V, 15KVA	Mỹ	10.000.000	
11	Máy phát điện 100KVA	220V/100KVA	Nhật	20.000.000	
12	Máy phát điện 60KVA	220V/60KVA	Nhật	15.000.000	
13	Đầm cóc Mikasa	Đầm đất, 72-80 kg	Nhật	8.000.000	
14	Máy đầm cóc Hon da	Hon da NTK-72	Nhật		37.500
15	Máy đầm dùi bê tông	KUNDO ZN-70P 2,2kW 220V	TQ		25.000
16	Máy đục bê tông	Makita HM1307C (1510W)	TQ		25.000
17	Máy trộn bê tông	450 lít - Đầu nổ D8	TQ		31.000

<i>TT</i>	Loại máy thi công	Đặc tính kỹ thuật	Xuất xứ / Năm sản xuất	Giá cho thuê (chưa có thuế VAT)	
				Theo tháng (đồng/tháng)	Theo giờ máy (đồng/h máy)
				(chưa có nhiên liệu)	(đã có nhiên liệu)
18	Máy bơm nước	Pentax CM 32-160B (3HP-2.2KW)	Italia		25.000
19	Máy xoa nền bê tông	900mm động cơ Honda GX160	TQ		43.700
20	Máy cắt bê tông	Xăng KC12	TQ		62.500
21	Pa lăng xích các loại	KENBO KKBB03-01 3t 6m 380V 2 cấp tốc độ	TQ		37.500

PHỤ LỤC SỐ 2

BẢNG TỔNG HỢP CÔNG BỐ GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG CÁC ĐỊA PHƯƠNG TRONG NĂM 2022

TT	Tỉnh/Thành phố	Số văn bản công bố	Ghi chú
1	Bến Tre	Quyết định 2088/QĐ-UBND ngày 15/09/2022	
2	Bình Định	Quyết định 975/UBND-KT ngày 28/02/2022	
3	Cà Mau	Quyết định 258/QĐ-SXD ngày 28/09/2022	
4	Đắk Lắk	Văn bản số 313/SXD-KTVLXD ngày 14/02/2022	
5	Đắk Nông	Văn bản số Quyết định số 703/2022/QĐ_SXD ngày 27/04/2022	
6	Đồng Tháp	Quyết định 406/QĐ-SXD ngày 29/12/2021	
7	Gia Lai	Quyết định 40/SXD-QLXD ngày 10.01.2022	
8	Hà Nam	Quyết định 1698/2022/QĐ-UBND ngày 08/09/2022	
9	Hà Tĩnh	Quyết định 91/2022/QĐ-UBND ngày 24/06/2022	
10	Hà Nội	Quyết định 1266/QĐ-SXD ngày 31/12/2021	
11	Hải Phòng	Quyết định 156/QĐ-SXD ngày 13/05/2022	
12	Hậu Giang	Quyết định 84/QĐ-UBND ngày 15/09/2022	
13	Hòa Bình	Quyết định 34/QĐ-SXD ngày 29/03/2022	
14	Hung Yên	Quyết định 36/QĐ-SXD ngày 29/03/2022	
15	Khánh Hòa	Quyết định 3044/SXD-QLCL ngày 29/03/2022	
16	Kon Tum	Quyết định 74/SXD-QLCL ngày 13/01/2022	
17	Lai Châu	Quyết định 82/QĐ-SXD ngày 20/9/2022	
18	Lâm Đồng	Quyết định số 03/QĐ-SXD ngày 12/01/2022	

TT	Tỉnh/Thành phố	Số văn bản công bố	Ghi chú
19	Lào Cai	Quyết định 232/QĐ-SGTVTĐ ngày 27/04/2022	
20	Long An	Quyết định số 170/QĐ-SXD ngày 22/04/2022	
21	Nam Định	Quyết định số 67/QĐ-SXD ngày 29/04/2022	
22	Ninh Bình	Quyết định số 2370/QĐ-SXD ngày 26/08/2022	
23	Phú Thọ	Quyết định số 90/QĐ-SXD ngày 22/06/2022	
24	Quảng Bình	Quyết định số 76/QĐ-SXD ngày 13/01/2022	
25	Sóc Trăng	Quyết định 02/QĐ-SXD ngày 07/01/2022	Theo quý, tháng
		Quyết định 33/QĐ-SXD ngày 10/02/2022	
		Quyết định 42/QĐ-SXD ngày 09/03/2022	
		Quyết định 46/QĐ-SXD ngày 12/04/2022	
		Quyết định 51/QĐ-SXD ngày 09/05/2022	
26	Sơn La	Quyết định 1220/QĐ-SXD ngày 17/06/2022	
27	Tây Ninh	Quyết định 11/QĐ-UBND ngày 18/01/2022	
28	Thái Bình	Quyết định 05/QĐ-UBND ngày 14/01/2022	
29	Thái Nguyên	Quyết định 162/QĐ-UBND ngày 15/09/2022	
30	Thanh Hóa	Quyết định 727/QĐ-SXD ngày 26/01/2022	
31	Tiền Giang	Quyết định 424/QĐ-SXD ngày 07/11/2022	
32	Trà Vinh	Quyết định 218/QĐ-SXD ngày 09/11/2021	
33	Tuyên Quang	Quyết định 26/QĐ-SXD ngày 28/01/2022	
34	Vĩnh Long	Quyết định số 09/QĐ-SXD ngày 14/01/2022	

<i>TT</i>	Tỉnh/Thành phố	Số văn bản công bố	Ghi chú
35	Yên Bái	Quyết định số 10/QĐ-SXD ngày 12/01/2022	